



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 1 năm 2020



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2020	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2020	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2020	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2020	8 - 41



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.773.846.005.103	22.992.615.704.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.777.640.045.853	4.712.787.721.657
1. Tiền	111		3.296.911.719.218	3.458.980.268.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		480.728.326.635	1.253.807.453.190
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	5.787.000.000.000	5.691.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.787.000.000.000	5.691.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.429.440.880.253	8.648.320.121.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.556.841.322.260	4.160.043.769.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		484.803.860.599	410.749.701.417
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	4.357.227.274.570	3.917.372.211.290
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.041.207.743.807	2.836.003.526.281
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.010.840.569.473)	(2.676.494.500.504)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		201.248.490	645.413.645
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.237.933.572.076	2.643.020.996.421
1. Hàng tồn kho	141		2.301.625.950.595	2.708.303.678.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.692.378.519)	(65.282.681.725)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.541.831.506.921	1.297.486.865.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	432.948.397.430	222.197.841.799
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10	889.246.677.741	905.082.314.571
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	219.636.431.750	170.206.708.765

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.396.476.675.337	37.875.954.038.332
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.068.769.659.133	20.880.415.899.101
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	12.505.215.120.235	12.574.608.300.585
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	24.427.158.949
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	8.365.171.148.778	8.221.158.325.327
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	198.383.390.120	60.222.114.240
II. Tài sản cố định	220		10.547.404.574.274	10.862.887.640.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.681.047.359.170	8.883.954.373.135
- Nguyên giá	222		26.389.621.162.381	25.800.055.323.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.708.573.803.211)	(16.916.100.950.065)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.866.357.215.104	1.978.933.267.504
- Nguyên giá	228		2.822.599.912.120	2.884.452.645.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(956.242.697.016)	(905.519.378.318)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	2.150.050.749.461	2.107.841.908.607
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.150.050.749.461	2.107.841.908.607
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.726.663.060.038	2.121.883.368.573
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	2.726.663.060.038	2.121.883.368.573
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20	583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	21	(583.660.000)	(583.660.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.903.588.632.431	1.902.925.221.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	699.585.457.020	803.751.082.127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	964.813.675.151	846.696.333.543
3. Lợi thế thương mại	269	17	239.189.500.260	252.477.805.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		61.170.322.680.440	60.868.569.743.176

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.565.212.325.240	32.000.894.310.924
I. Nợ ngắn hạn	310		15.229.684.563.124	16.462.942.395.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	5.247.210.617.015	6.198.822.053.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.563.680.777	26.271.654.147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	392.488.551.714	499.828.459.664
4. Phải trả người lao động	314		97.497.802.670	159.447.709.464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.639.660.299.736	1.581.141.454.573
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	67.666.115.253	108.576.750.214
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	846.041.503.796	918.094.038.198
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	6.753.357.796.936	6.857.360.497.063
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		64.748.188.649	63.883.912.917
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.450.006.578	49.515.865.628
II. Nợ dài hạn	330		16.335.527.762.116	15.537.951.915.675
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	2.724.153.867.110	2.693.405.494.650
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	53.643.090.008	48.057.752.765
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	1.032.948.768.164	993.220.114.017
3. Phải trả dài hạn khác	337	22	112.963.148.451	5.277.055.478
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	11.476.524.332.290	11.123.491.050.918
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	935.294.556.093	674.500.447.847
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.605.110.355.200	28.867.675.432.252
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	29.605.110.355.200	28.867.675.432.252
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(327.547.911.797)	(165.293.372.758)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		2.539.313.340.269	2.525.017.240.930
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.775.164.167	9.775.164.167
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.597.734.953.707)	(3.546.171.183.416)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(3.560.467.282.755)	(2.905.496.131.169)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		962.732.329.048	(640.675.052.247)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(456.807.283.732)	(393.764.416.671)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.170.322.680.440	60.868.569.743.176



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
15 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.307.737.174.053	3.801.371.923.277	4.307.737.174.053	3.801.371.923.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.258.970.674	6.297.385.804	3.258.970.674	6.297.385.804
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	4.304.478.203.379	3.795.074.537.473	4.304.478.203.379	3.795.074.537.473
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	2.669.953.872.946	2.472.850.912.484	2.669.953.872.946	2.472.850.912.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.634.524.330.433	1.322.223.624.989	1.634.524.330.433	1.322.223.624.989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.078.364.736.348	279.540.948.177	1.078.364.736.348	279.540.948.177
7. Chi phí tài chính	22	31	1.005.794.953.452	777.787.242.300	1.005.794.953.452	777.787.242.300
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		242.064.592.938	255.492.993.357	242.064.592.938	255.492.993.357
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24	15	678.770.181.216	117.954.882.276	678.770.181.216	117.954.882.276
9. Chi phí bán hàng	25	32	412.682.560.707	322.632.564.344	412.682.560.707	322.632.564.344
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	889.116.029.087	460.928.816.697	889.116.029.087	460.928.816.697
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.084.065.704.751	158.370.832.101	1.084.065.704.751	158.370.832.101

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		99.610.210.963	34.106.700.695	99.610.210.963	34.106.700.695
13. Chi phí khác	32		26.237.463.685	26.561.155.135	26.237.463.685	26.561.155.135
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40	33	73.372.747.278	7.545.545.560	73.372.747.278	7.545.545.560
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.157.438.452.029	165.916.377.661	1.157.438.452.029	165.916.377.661
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	121.104.058.387	78.528.296.332	121.104.058.387	78.528.296.332
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	34	134.036.232.754	22.772.018.972	134.036.232.754	22.772.018.972
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		902.298.160.888	64.616.062.357	902.298.160.888	64.616.062.357
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		962.732.329.048	72.380.774.016	962.732.329.048	72.380.774.016
18.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(60.434.168.160)	(7.764.711.659)	(60.434.168.160)	(7.764.711.659)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	309	24	309	24



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

15 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.157.438.452.029	165.916.377.661
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	804.885.442.641	759.031.198.120
Các khoản dự phòng	3	333.620.041.495	793.979.956
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(38.436.459.657)	448.112.172.931
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(276.197.916.177)	50.134.121.192
Chi phí lãi vay	6	242.064.592.938	255.438.156.382
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	2.223.374.153.269	1.679.426.006.242
Thay đổi các khoản phải thu	9	(753.546.787.047)	(482.526.134.965)
Thay đổi hàng tồn kho	10	113.999.641.603	75.236.114.057
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(682.474.889.581)	1.399.162.228.117
Thay đổi chi phí trả trước	12	(106.584.930.524)	(115.867.082.346)
Tiền lãi vay đã trả	14	(214.464.159.943)	(192.474.150.596)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(265.000.712.773)	(171.390.080.516)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.750.175.899)	(10.545.239.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	306.552.139.105	2.181.021.660.432
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(696.643.198.014)	(1.083.357.099.583)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.265.002.086	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(869.242.066.550)	(1.793.709.419.307)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	427.776.936.556	472.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(853.886.250.000)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.349.926.510	181.183.861.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(993.493.399.412)	(3.077.768.907.697)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.008.717.952.973	2.951.770.208.530
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.060.289.638.182)	(2.428.784.377.857)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(168.503.313.515)	(7.760.368.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(220.074.998.724)	515.225.462.352
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(907.016.259.031)	(381.521.784.913)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.712.787.721.657	3.682.289.581.648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(28.131.416.773)	(64.526.097.698)
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	3.777.640.045.853	3.236.241.699.037



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

15 tháng 5 năm 2020



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018. Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018. Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội ("Viettel"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 6.043 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.013 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99.99	99.99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99.99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash (v)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (vi)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn thông Star Telecom ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ix)	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon.

- (i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom"). Khoản đầu tư vào Natcom được theo dõi trên báo cáo tài chính riêng của VTO.
- (ii) Công ty National Telecom S.A. là công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas
- (iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.
- (iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.
- (v) Công ty Lumicash là công ty con của VTB.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (vi) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda là công ty con của VTL.
- (vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của VTC.
- (viii) Công ty TNHH Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (ix) Từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư khác do không thể thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 31 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn thông Star Telecom ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Công ty TNHH Quốc tế Bitwallet Myanmar	Myanmar	49	49	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Myanmar.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý 1 kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên kết lập cho kỳ hoạt động quý 1 kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2020. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư vào VCR từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư dài hạn khác do không thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý 1 kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2020. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư vào VCR từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư dài hạn khác do không thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở ở nước ngoài vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tuân theo các thủ tục hợp nhất thông thường, như loại bỏ các số dư và các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau. Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Vì vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán là thu nhập hoặc chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước liên quan đến trạm BTS, chi phí thuê đầu số, thuê kênh, thuê cột, thuê kho, chi phí quảng cáo, giá trị công cụ và dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trục trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ cào trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thông, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.
- Trong kỳ, Tổng Công ty không ghi nhận thêm khoản lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa phát sinh do không chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ nghiệp vụ này.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính

thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M_Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, VTC_E) và thị trường Đông Timor (VTL, TFU); và hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	10.513.623.915	8.615.972.340
Tiền gửi ngân hàng	3.263.702.993.476	3.433.868.199.519
Tiền đang chuyển	22.695.101.820	16.496.096.608
Các khoản tương đương tiền (i)	480.728.326.642	1.253.807.453.190
Cộng	3.777.640.045.853	4.712.787.721.657

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 5% - 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Số đầu năm Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.787.000.000.000	5.787.000.000.000	5.691.000.000.000	5.691.000.000.000
Cộng	5.787.000.000.000	5.787.000.000.000	5.691.000.000.000	5.691.000.000.000

	Số cuối quý Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số đầu năm Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Dài hạn				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii)	583.660.000	(583.660.000)	-	-
Cộng	583.660.000	(583.660.000)	-	-

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,5%/năm - 8%/năm.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư dài hạn khác trên báo cáo tài chính riêng do không thể thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 31 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty vẫn không thể thu thập được các số liệu tài chính trên.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.556.841.322.260	4.160.043.769.502
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	2.047.477.713.670	1.949.861.051.135
Công ty TNHH Viettel Peru	302.986.140.429	466.294.355.547
Công ty TNHH Viễn Thông Star	363.149.642.339	442.070.269.812
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	1.016.057.851.749	640.600.438.525
Phải thu các đối tượng khác	827.169.974.073	661.217.654.483
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	12.505.215.120.235	12.574.608.300.585
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	2.128.900.767.953	2.167.360.606.274
Công ty TNHH Viettel Peru	5.767.496.741.739	5.657.313.191.164
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	4.608.817.610.543	4.738.489.734.830
Phải thu các đối tượng khác	-	11.444.768.317
Cộng	17.062.056.442.495	16.734.652.070.087

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lợi nhuận được chia (i)	282.861.135.722	383.584.193.504
Phải thu lãi cho vay	1.167.062.206.598	1.136.656.913.441
Phải thu lãi chậm trả (ii)	848.010.086.986	747.024.634.657
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối	137.649.270.881	168.983.777.637
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	19.852.710.290	23.406.647.052
Các khoản phải thu về chi hộ	26.008.276.612	35.794.933.146
Phải thu về lương & chi phí nhân viên người Việt	1.826.738.692	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	19.309.345.323	-
Tạm ứng	96.749.930.815	103.727.652.853
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	163.643.688.780	72.276.615.387
Các khoản phải thu khác	278.234.353.108	164.548.158.605
	3.041.207.743.807	2.836.003.526.281
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	37.657.267.979	36.673.064.328
Các khoản phải thu khác	160.726.122.141	23.549.049.912
	198.383.390.120	60.222.114.240

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng đang đi đường	228.470.149.618	-	251.297.032.980	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.488.152.771.375	(29.924.754.594)	1.758.003.973.961	(32.534.467.749)
Công cụ, dụng cụ	40.219.129.920	-	58.912.511.702	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.136.277.762	-	12.094.517.132	-
Hàng hoá	532.647.621.920	(33.767.623.925)	627.995.642.371	(32.748.213.976)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.301.625.950.595	(63.692.378.519)	2.708.303.678.146	(65.282.681.725)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	1.326.944.450	8.966.004.162
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng, siêu thị	31.277.194.330	27.161.901.500
Trả trước tiền phí bảo hiểm	59.387.337	-
Chi phí thuê đất, thuê vị trí trạm BTS	61.102.751.427	-
Chi phí liên quan đến trạm BTS	20.564.673.513	48.091.564.770
Chi phí tần số, đầu số	54.212.674.455	80.390.890.178
Chi phí sửa chữa	46.038.061.762	-
Quảng cáo	22.951.254.493	19.186.058.552
Chi phí thuê kênh, thuê cột	1.534.068.110	683.388.781
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	193.881.387.553	37.718.033.855
Cộng	432.948.397.430	222.197.841.799
b. Dài hạn		
Chi phí trước hoạt động	1.109.516.347	-
Công cụ và dụng cụ	1.858.766.934	14.636.174.164
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	25.377.680.801	82.628.480.962
Trả trước thuê vị trí	29.063.827.179	10.720.871.641
Trả trước chi phí thuê đầu số	14.186.552.693	3.653.350.406
Chi phí thuê kênh, cột	209.684.192.812	256.329.543.070
Trả trước thuê kho, cửa hàng	8.493.602.347	31.386.126.952
Chi phí thuê mặt bằng tại Công ty National Telecom S.A. (i)	283.398.812.826	304.031.790.091
Chi phí tư vấn, quảng cáo	82.916.191	1.496.112.011
Chi phí trả trước dài hạn khác	126.329.588.890	98.868.632.830
Cộng	699.585.457.020	803.751.082.127

(i) Phản ánh giá trị tài sản góp vốn được góp bổ sung bằng chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. (NATCOM"Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco").

10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania và Việt Nam.

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.603.255.460.000	3.534.418.060.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	753.971.814.570	382.954.151.290
Cộng	4.357.227.274.570	3.917.372.211.290
Dài hạn		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	8.365.171.148.778	8.221.158.325.327
Cộng	8.365.171.148.778	8.221.158.325.327

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	356.884.304.131	24.045.907.803.795	528.540.070.342	868.723.144.932	25.800.055.323.200
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	14.104.677.591	26.928.705.595	(10.731.656.235)	74.070.771.404	104.372.498.355
Mua trong năm	-	42.124.002.088	-	4.882.341.480	47.006.343.568
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.921.882.471	444.959.679.944	7.044.335.056	2.877.063.622	468.802.961.093
Nâng cấp tài sản	-	16.904.413.466	-	-	16.904.413.466
Thanh lý, nhượng bán	(9.512.691.888)	(15.651.678.266)	-	(3.509.614.129)	(28.673.984.283)
Phân loại lại và biến động khác	46.614.783	(20.998.549.823)	-	2.105.542.022	(18.846.393.018)
Số dư cuối quý	375.444.787.088	24.540.174.376.799	524.852.749.163	949.149.249.331	26.389.621.162.381
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	79.506.461.200	15.671.633.367.874	464.579.562.952	700.381.558.039	16.916.100.950.065
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	811.933.728	84.888.166.988	(11.469.388.345)	1.528.258.932	75.758.971.303
Khấu hao trong năm	5.857.378.228	702.789.801.373	6.522.607.779	14.161.955.781	729.331.743.161
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.617.861.318)	-	-	(12.617.861.318)
Phân loại lại và biến động khác	-	(620.401.467)	-	620.401.467	-
Số dư cuối quý	86.175.773.156	16.446.073.073.450	459.632.782.386	716.692.174.219	17.708.573.803.211
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	277.377.842.931	8.374.274.435.921	63.960.507.390	168.341.586.893	8.883.954.373.135
Số dư cuối quý	289.269.013.932	8.094.101.303.349	65.219.966.777	232.457.075.112	8.681.047.359.170

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là khoảng 1.229,08 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 khoảng 1.205,6 tỷ VND).



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.888.177.128	1.000.578.559.925	1.881.985.908.769	-	2.884.452.645.822
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	19.192.847	(553.323.333)	(57.184.371.414)	1.633.097.894	(56.085.404.006)
Mua trong năm	49.222.968	32.247.729.770	-	-	32.296.952.738
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	973.163.286	973.163.286
Phân loại lại và biến động	-	(27.328.534.051)	(11.708.911.669)	-	(39.037.445.720)
Số dư cuối quý	1.956.592.943	1.004.944.432.311	1.813.092.625.686	2.606.261.180	2.822.599.912.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	417.267.622.366	488.251.755.952	-	905.519.378.318
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(82.710.370)	(12.685.414.709)	1.226.049.779	(11.542.075.300)
Khấu hao trong năm	-	36.255.802.389	25.987.834.324	21.757.285	62.265.393.998
Số dư cuối quý	-	453.440.714.385	501.554.175.567	1.247.807.064	956.242.697.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	1.888.177.128	583.310.937.559	1.393.734.152.817	-	1.978.933.267.504
Số dư cuối quý	1.956.592.943	551.503.717.926	1.311.538.450.119	1.358.454.116	1.866.357.215.104

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là khoảng 210.42 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 khoảng 206,4 tỷ VND)

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	2.514.111.073	1.284.635.000
XDCB	2.147.536.638.388	2.641.997.303.318
	2.150.050.749.461	2.107.841.908.607
Trong đó		
- Nhà trạm	1.925.351.582.952	1.554.403.412.394
- Tuyển cấp	201.792.071.818	454.687.128.435
- Khác	22.907.094.691	98.751.367.778
Cộng	2.150.050.749.461	2.107.841.908.607

24094
TỔNG CÔNG
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL
TỰ LIỆM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.427.895.681.061	4.425.349.023.521
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.172.409.904.767	2.433.750.354.656
Cổ tức công bố	(4.502.334.786.217)	(4.502.334.786.217)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(371.307.739.573)	(234.881.223.387)
	2.726.663.060.038	2.121.883.368.573
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	1.222.105.441.687	1.050.836.422.722
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	148.114.860.167	145.285.240.678
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	1.356.442.758.184	925.761.705.173
	2.726.663.060.038	2.121.883.368.573

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	32.362.100.472.876	24.100.534.109.133
Tổng công nợ	26.983.884.612.831	(21.210.811.022.979)
Tài sản thuần	5.378.215.860.045	2.889.723.086.154
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết	2.726.663.060.038	2.121.883.368.573

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	5.059.797.367.073	2.458.802.228.295	5.059.797.367.073	2.458.802.228.295
Lợi nhuận thuần	1.385.245.267.788	240.724.249.543	1.385.245.267.788	240.724.249.543
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	678.770.181.216	117.954.882.276	678.770.181.216	117.954.882.276

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 33%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.025.926.419.884	907.809.078.276
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.000.000	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(61.139.744.733)	(61.139.744.733)
	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	964.813.675.151	846.696.333.543

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 33%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	996.434.300.826	735.640.192.580
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(61.139.744.733)	(61.139.744.733)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	935.294.556.093	674.500.447.847

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Giá trị ban đầu	
Đầu năm	531.532.221.941
Tăng do mua công ty con	-
Cuối quý	531.532.221.941
Hao mòn	
Đầu năm	279.054.416.199
Trích hao mòn trong kỳ	13.288.305.482
Cuối quý	292.342.721.681
Giá trị còn lại	
Đầu năm	252.477.805.742
Cuối quý	239.189.500.260

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ" – Công ty con của Tổng Công ty) tại ngày mua. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá và nhận thấy không có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		Số cuối quý VND		Số đầu năm VND
	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tập đoàn ZTE	680.602.628.768	680.602.628.768	877.470.868.439	877.470.868.439
Công ty TNHH Huawei International	1.373.091.729.038	1.373.091.729.038	1.439.113.195.311	1.439.113.195.311
Công ty Nokia Solutions and Networks	87.444.265.724	87.444.265.724	123.873.884.024	123.873.884.024
Nec Vietnam Company Limited	143.123.900.836	143.123.900.836	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	2.962.948.092.649	2.962.948.092.649	3.758.364.105.607	3.758.364.105.607
Cộng	5.247.210.617.015	5.247.210.617.015	6.198.822.053.381	6.198.822.053.381
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH Huawei International	821.077.960.645	821.077.960.645	1.392.079.849.654	1.392.079.849.654
Tập đoàn ZTE	767.017.924.397	767.017.924.397	1.068.770.588.096	1.068.770.588.096
Công ty TNHH NEC Việt Nam	-	-	151.167.698.272	151.167.698.272
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	1.136.057.982.068	1.136.057.982.068	81.387.358.628	81.387.358.628
Cộng	2.724.153.867.110	2.724.153.867.110	2.693.405.494.650	2.693.405.494.650

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác nhỏ hơn 10% tổng số dư và ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	13.392.567.595	-	13.392.567.595
Thuế xuất, nhập khẩu	20.016.733.650	4.572.475.912	18.596.613.710	5.992.595.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.374.581.238	109.181.657.867	53.473.991.398	192.082.247.707
Thuế nhà thầu	793.990.318	14.434.417.854	11.039.592.891	4.188.815.281
Lệ phí trước bạ	5.290.892.560	9.056.249.260	10.770.682.069	3.576.459.751
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	8.224.818.839	-	7.821.073.275	403.745.564
Cộng	170.701.016.605	150.637.368.488	101.701.953.343	219.636.431.750
b. Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	43.669.403.304	239.920.375.836	179.638.784.593	103.950.994.547
Thuế xuất, nhập khẩu	314.677.320	9.489.404.505	7.339.579.989	2.464.501.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp	277.678.962.289	125.437.297.494	211.526.721.375	191.589.538.408
Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.146.490.979	110.172.210.534	112.359.151.785	34.959.549.728
Thuế thu nhập cá nhân	25.315.312.081	77.395.261.508	87.262.983.772	15.447.589.817
Thuế nhà thầu	91.630.752.660	45.452.298.593	117.011.526.002	20.071.525.251
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	24.072.861.031	64.493.277.475	64.561.286.379	24.004.852.127
Cộng	499.828.459.664	672.360.125.945	779.700.033.895	392.488.551.714

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	117.263.975.235	79.984.127.001
Chi phí chia sẻ doanh thu		
Chi phí cước kết nối	652.764.914.676	453.188.909.673
Chi phí xăng dầu cho trạm BTS	7.241.914.103	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	98.951.001.195	330.139.896.268
Phải trả về lương	30.352.459.193	-
Chi phí thuê cửa hàng, siêu thị	1.874.478.096	-
Chi phí thuê nhà làm trạm BTS, PSTN	18.762.079.042	5.757.504.616
Chi phí thuê kênh	514.006.335	-
Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông	566.050.942.304	433.568.219.718
Chi phí phải trả khác	145.884.529.557	278.502.797.297
Cộng	1.639.660.299.736	1.581.141.454.573
b. Dài hạn		
Chi phí hoạt động: bảo dưỡng hệ thống phòng máy, điện BTS...	52.564.844.288	-
Phải trả về lương	-	48.057.752.765
Chi phí thuê cửa hàng, siêu thị	1.078.245.720	-
	53.643.090.008	48.057.752.765

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	67.666.115.253	108.576.750.214
Tiền cho thuê trạm viễn thông	67.666.115.253	106.757.169.106
Khác	-	1.819.581.108
b. Dài hạn	1.032.948.768.164	993.220.114.017
Bán thiết bị cho bên liên kết	582.223.080.043	549.386.385.157
Tiền cho thuê trạm viễn thông	450.725.688.121	443.833.728.860
Cộng	649.889.195.296	657.963.135.371

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	321.052.902.471	690.854.047.641
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghi	17.008.495.795	15.127.694.183
Phải thu về doanh thu bán hàng tại trung tâm	8.558.590.751	-
Phải trả cổ tức	48.903.612.151	50.487.627.546
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.190.226.420	44.831.594.292
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	-	13.096.245.898
Tiền nổi bán hàng chưa xác định	4.038.969.386	-
Phải trả khác	406.288.706.822	103.696.828.638
Cộng	846.041.503.796	918.094.038.198
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.421.688.947	5.268.713.243
Phải trả khác (chỉ tiết các khoản phải trả lớn hơn 10%)	108.541.459.504	8.342.235
	112.963.148.451	5.277.055.478

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.235.903.883.279	809.163.993.736	1.162.209.022.635	3.882.858.854.380
Nợ dài hạn đến hạn trả.	2.621.456.613.784	249.042.328.772	0	2.870.498.942.556
Cộng	6.857.360.497.063	1.058.206.322.508	1.162.209.022.635	6.753.357.796.936

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	13.744.947.664.702	602.075.610.144	-	14.347.023.274.846
Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.621.456.613.784)	(249.042.328.772)		(2.870.498.942.556)
Cộng	11.123.491.050.918	353.033.281.372	0	11.476.524.332.290



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động quý 1/2019 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019							
Tại ngày 01/01/2019	30.438.112.000.000	2.130.004.708.823	9.775.164.167	(296.047.500.843)	(5.377.112.695.058)	(2.192.075.270.553)	24.712.656.406.536
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	72.380.774.016	(7.764.711.659)	64.616.062.357
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(62.697.528.958)	-	-	(62.697.528.958)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	271.300.679.773	6.190.182.632	(20.807.917.884)	256.682.944.521
Tại ngày 31/3/2019	30.438.112.000.000	2.130.004.708.823	9.775.164.167	(87.444.350.028)	(5.298.541.738.410)	(2.220.647.900.096)	24.971.257.884.456
Cho kỳ hoạt động quý 1/2020 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020							
Tại ngày 01/01/2020	30.438.112.000.000	2.525.017.240.930	9.775.164.167	(165.293.372.758)	(3.546.171.183.416)	(393.764.416.671)	28.867.675.432.252
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	962.732.329.048	(60.434.168.160)	902.298.160.888
Trích lập các quỹ	-	14.296.099.339	-	-	(14.296.099.339)	-	-
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	28.833.132.467	-	9.298.924.205	38.132.056.672
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(191.087.671.506)	0	(11.907.623.106)	(202.995.294.612)
Tại ngày 31/3/2020	30.438.112.000.000	2.539.313.340.269	9.775.164.167	(327.547.911.797)	(2.597.734.953.707)	(456.807.283.732)	29.605.110.355.200



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	25.199.460.512	(321.650.342.409)	(296.450.881.897)
Phát sinh trong kỳ	(75.160.303.398)	(227.654.069.684)	(302.814.373.082)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ	-	473.134.214.423	473.134.214.423
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	(39.162.332.202)	(39.162.332.202)
Số dư cuối năm trước	(49.960.842.886)	(115.332.529.872)	(165.293.372.758)
Số dư đầu năm	(49.960.842.886)	(115.332.529.872)	(165.293.372.758)
Phát sinh trong kỳ	(191.087.671.506)	(613.967.564.510)	(805.055.236.016)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ	-	652.099.621.182	652.099.621.182
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	(9.298.924.205)	(9.298.924.205)
Số dư cuối quý	(241.048.514.392)	(86.499.397.405)	(327.547.911.797)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

(*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	Số cuối quý	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	28.849.797	45.673.834
Euro	EUR	24.649	18.217
Haitian Gourde	HTG	895.669.496	315.444.431
Mozambique New Metical	MZN	796.897.126	360.663.304
Cambodian Riel	KHR	19.368.539.822	18.630.113.980
Burundi Franc	BIF	131.157.169.070	123.857.235.148
Tanzania Shilling	TSZ	41.260.953.814	40.358.119.009
Baht Thailand	THB	-	1.457.459

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày và cho kỳ hoạt động quý 1/2020 kết thúc ngày 31/3/2020	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1.483.125.899.412	602.423.894.868	2.100.494.088.261	118.434.320.837	4.304.478.203.379
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	286.111.204.010	(286.111.204.010)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.483.125.899.412	602.423.894.868	2.386.605.292.271	(167.676.883.173)	4.304.478.203.379
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(901.391.405.579)	162.889.667.017	831.019.196.547	809.780.702.904	902.298.160.888
Tài sản của bộ phận	20.296.143.920.746	1.960.486.969.081	66.962.995.495.615	(30.775.966.765.040)	58.443.659.620.402
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.427.895.681.061	(1.701.232.621.023)	2.726.663.060.038
Tổng tài sản	20.296.143.920.746	1.960.486.969.081	71.390.891.176.676	(32.477.199.386.063)	61.170.322.680.440
Nợ phải trả của bộ phận	(32.084.084.880.698)	(836.981.473.495)	(26.181.427.468.049)	27.537.281.497.002	(31.565.212.325.240)
Khấu hao tài sản cố định	443.558.758.994	74.770.414.500	418.580.642.120	(145.312.678.455)	791.597.137.159
Tại ngày và cho kỳ hoạt động quý 1/2019 kết thúc ngày 31/3/2019	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1.253.476.806.878	546.331.959.239	1.852.524.796.619	142.740.974.737	3.795.074.537.473
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	636.086.988.792	(636.086.988.792)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.253.476.806.878	546.331.959.239	2.488.611.785.411	(493.346.014.055)	3.795.074.537.473
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(813.056.595.319)	68.240.856.564	607.304.514.887	202.127.286.225	64.616.062.357
Tài sản của bộ phận	21.620.266.205.201	2.138.449.757.727	67.423.177.287.708	(34.120.544.332.720)	57.061.348.917.916
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.297.666.975.703	(1.915.129.035.534)	2.382.537.940.169
Tổng tài sản	21.620.266.205.201	2.138.449.757.727	71.720.844.263.411	(36.035.673.368.254)	59.443.886.858.085
Nợ phải trả của bộ phận	(37.461.404.536.955)	(1.186.101.753.763)	(28.352.412.857.075)	32.527.290.174.164	(34.472.628.973.629)
Khấu hao tài sản cố định	417.244.655.674	60.302.390.738	379.563.562.376	(111.367.716.234)	745.742.892.554



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	353.027.079.193	306.765.725.138	353.027.079.193	306.765.725.138
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.954.710.094.860	3.481.014.599.350	3.954.710.094.860	3.481.014.599.350
Doanh thu khác	-	13.591.598.789	-	13.591.598.789
Chiết khấu thương mại	(3.258.970.674)	(6.297.385.804)	(3.258.970.674)	(6.297.385.804)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.304.478.203.379	3.795.074.537.473	4.304.478.203.379	3.795.074.537.473

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	408.828.384.459	308.896.964.177	408.828.384.459	308.896.964.177
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	2.185.311.696.252	2.086.611.585.361	2.185.311.696.252	2.086.611.585.361
Các khoản ghi vào giá vốn khác	75.813.792.235	77.342.362.946	75.813.792.235	77.342.362.946
Cộng	2.669.953.872.946	2.472.850.912.484	2.669.953.872.946	2.472.850.912.484

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	266.125.972.147	195.283.647.398	266.125.972.147	195.283.647.398
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	69.057.439.213	75.631.503.921	69.057.439.213	75.631.503.921
Lãi chênh lệch tỷ giá	741.812.403.349	7.795.604.522	741.812.403.349	7.795.604.522
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.368.921.639	830.192.336	1.368.921.639	830.192.336
Cộng	1.078.364.736.348	279.540.948.177	1.078.364.736.348	279.540.948.177



31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	242.026.671.291	255.438.156.391	242.026.671.291	255.438.156.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá	758.836.684.147	521.158.160.840	758.836.684.147	521.158.160.840
Chi phí tài chính khác	4.931.598.014	1.190.925.069	4.931.598.014	1.190.925.069
Cộng	1.005.794.953.452	777.787.242.300	1.005.794.953.452	777.787.242.300

32. CHI PHÍ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	889.116.029.087	460.928.816.697	889.116.029.087	460.928.816.697
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.501.312.101	6.101.389.986	2.501.312.101	6.101.389.986
Chi phí nhân công	197.606.985.944	167.941.967.819	197.606.985.944	167.941.967.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.337.032.761	48.270.956.098	69.337.032.761	48.270.956.098
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	369.573.252.934	(7.400.642.907)	369.573.252.934	- 7.400.642.907
Chi phí thuế, phí, lệ phí	682.972.452	497.385.943	682.972.452	497.385.943
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	21.974.702.485	19.882.724.908	21.974.702.485	19.882.724.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.815.420.374	182.897.286.439	181.815.420.374	182.897.286.439
Chi phí khác	45.624.350.036	42.737.748.411	45.624.350.036	42.737.748.411
Các khoản chi phí bán hàng	412.682.560.707	322.632.564.344	412.682.560.707	322.632.564.344
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.652.790.088	8.849.757.922	14.652.790.088	8.849.757.922
Chi phí nhân công	47.839.172.093	55.811.878.727	47.839.172.093	55.811.878.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.632.115	-	125.632.115	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.692.620.019	203.315.756.330	253.692.620.019	203.315.756.330
Chi phí khác	96.372.346.392	54.655.171.365	96.372.346.392	54.655.171.365

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

33. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.509.809.635	275.805.705	2.509.809.635	275.805.705
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng, khác	797.149.851	1.504.494.021	797.149.851	1.504.494.021
Khác	96.303.251.477	32.326.400.969	96.303.251.477	32.326.400.969
Thu nhập khác	99.610.210.963	34.106.700.695	99.610.210.963	34.106.700.695
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	327.243.744	-	327.243.744	-
Khác	25.910.219.941	26.561.155.135	25.910.219.941	26.561.155.135
Chi phí khác	26.237.463.685	26.561.155.135	26.237.463.685	26.561.155.135

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành	121.104.058.387	78.528.296.332	121.104.058.387	78.528.296.332
Cộng	121.104.058.387	78.528.296.332	121.104.058.387	78.528.296.332
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	144.357.419.202	35.610.953.299	144.357.419.202	35.610.953.299
Hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả	(10.321.186.448)	(12.838.934.327)	(10.321.186.448)	(12.838.934.327)
Cộng	134.036.232.754	22.772.018.972	134.036.232.754	22.772.018.972

(*) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Tên Công ty con	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế suất thuế LN chuyển về nước
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	10%	Không chịu thuế
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	13%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty M-Mola S.A	Mozambique	32%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viettel E-commerce	Haiti	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	24%	10%
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Campuchia	20%	10%
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	Chưa phát sinh	Chưa phát sinh

35. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	962.732.329.048	72.380.774.016	962.732.329.048	72.380.774.016
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	23.515.393.136	-	23.515.393.136	-
Lãi/(Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ	939.216.935.912	72.380.774.016	939.216.935.912	72.380.774.016

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm (cổ phiếu)	-	-	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối kỳ (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	309	24	309	24

36. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	30/04/2021	2.608.756.215 FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	10/07/2023	5.208.287.389 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	20/08/2020	1.503.152.978 FCFA
	Standard Chartered	10.000.000 USD	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/04/2018	25/03/2019	242.779.848 FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Vietinbank	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021	15.000.000 USD
	Tien Phong bank	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021	26.666.667 USD
	Vietinbank	10.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/03/2017	24/03/2022	10.000.000 USD
	Standard Chartered	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	31/12/2020	16.103.284 USD
	NMB	6.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/04/2018	18/04/2022	5.499.841.068 TZH
	NMB	5.000.000 USD	Vay đầu tư 4G	05/11/2019	05/11/2024	6.250.000 USD



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Tổng Công ty đã góp vốn 37,6 triệu USD (tương đương 831 tỷ VND) và cho vay 173 triệu USD (tương đương 4,07 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Tổng Công ty đã góp vốn 163,5 triệu USD (tương đương 3,75 nghìn tỷ VND) và cho vay 387 triệu USD (tương đương 9,1 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.



41